

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71,803,078,150	76,538,440,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	20,209,950,871	17,848,408,144
1. Tiền	111		20,209,950,871	17,848,408,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	9,000,000,000	18,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,000,000,000	18,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	21,946,325,984	20,935,586,327
1. Phải thu khách hàng	131		20,430,887,483	18,211,348,151
2. Trả trước cho người bán	132		3,676,919,370	5,182,568,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,045,883,503	749,033,767
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,207,364,372)	(3,207,364,372)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	18,594,388,695	17,833,958,138
1. Hàng tồn kho	141		18,594,388,695	17,833,958,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,052,412,600	1,920,488,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318,338,328	204,962,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	3,808,272
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	1,734,074,272	1,711,717,613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		110,299,457,939	106,093,933,440
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96,324,735,529	92,052,904,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	87,698,572,438	83,891,859,074
- Nguyên giá	222		136,611,938,547	126,671,034,055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,913,366,109)	(42,779,174,981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,478,698,916	1,637,865,040
- Nguyên giá	228		4,031,900,373	4,031,900,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,553,201,457)	(2,394,035,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	7,147,464,175	6,523,180,862
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	8,418,700,000	8,418,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7,368,700,000	7,368,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,050,000,000	1,050,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	5,556,022,410	5,622,328,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,614,365,389	5,299,543,850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		941,657,021	322,784,614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182,102,536,089	182,632,374,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63,443,053,465	64,766,630,667
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	37,840,816,244	40,892,916,498
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16,265,470,043	16,871,929,630
2. Phải trả người bán	312		8,702,753,063	10,397,704,019
3. Người mua trả tiền trước	313		1,395,027,178	2,744,083,118
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,048,192,216	2,117,746,946
5. Phải trả người lao động	315		4,524,507,854	4,478,110,515
6. Chi phí phải trả	316		1,651,728,752	935,173,919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,482,939,995	2,823,721,165
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		770,197,143	524,447,186
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	25,602,237,221	23,873,714,169
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		25,592,891,960	23,853,417,945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,345,261	20,296,224
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		118,659,482,624	117,865,743,431
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	118,659,482,624	117,865,743,431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,268,207,057)	(2,425,234,557)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		207,844,090	418,233,054
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,945,438,411	5,363,307,954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,121,609,348	747,371,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,274,231,112	7,383,498,329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		182,102,536,089	182,632,374,098

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		31,733,390	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		958,433,108	958,433,108
5. Ngoại tệ các loại (USD)		682,987.85	529,571.51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Mỹ Dung

Lương Hùng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2010

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40,632,272,873	27,281,713,807	70,854,813,052	47,937,974,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40,632,272,873	27,281,713,807	70,854,813,052	47,937,974,284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,870,941,335	18,997,910,814	44,265,789,115	33,219,713,027
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,761,331,538	8,283,802,993	26,589,023,937	14,718,261,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,609,173,165	522,603,506	1,951,632,330	1,114,789,292
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,593,556,817	1,629,540,532	2,894,473,687	3,108,925,040
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,593,556,817	1,570,700,227	2,887,917,931	3,042,463,450
8. Chi phí bán hàng	24		5,620,265,071	2,268,526,324	9,604,266,460	4,326,522,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,683,766,984	3,559,260,092	8,390,018,043	6,081,918,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		5,472,915,831	1,349,079,551	7,651,898,077	2,315,683,806
11. Thu nhập khác	31		1,138,359,889	27,729,492	1,139,360,789	241,094,213
12. Chi phí khác	32		3,252,286	15,140,595	4,980,287	20,649,388
13. Lợi nhuận khác	40		1,135,107,603	12,588,897	1,134,380,502	220,444,825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,608,023,434	1,361,668,448	8,786,278,579	2,536,128,631
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,118,705,990	186,399,401	1,512,047,465	367,645,564
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,489,317,444	1,175,269,047	7,274,231,114	2,168,483,067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		657	249	870	249
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung

Phạm Hùng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,786,278,579	2,536,128,631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,293,357,252	5,194,431,369
- Các khoản dự phòng	03		-	(86,796,649)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(461,816,955)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(836,382,161)	-
- Chi phí lãi vay	06		2,887,917,931	2,947,611,335
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,669,354,646	10,591,374,686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,601,336,138)	(7,360,365,972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(760,025,559)	(3,882,080,538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,326,684,494	22,159,038,618
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		571,802,297	(744,973,185)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,887,917,931)	(2,947,611,335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,392,549,492)	(181,246,163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		647,076,510	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,851,377,388)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,721,711,439	17,634,136,111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,294,669,805)	(23,203,719,158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		489,459,165	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(805,210,640)	(23,203,719,158)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157,027,500	29,979,746,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,940,473,058	23,643,574,897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,807,458,630)	(43,159,989,465)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,845,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,554,958,072)	10,463,331,932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,361,542,727	4,893,748,885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,848,408,144	17,325,854,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,209,950,871	22,219,603,817

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Phạm Thị Mỹ Dung

Đà Lạt, ngày 25 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc

**Lương Hùng Minh**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009, là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2010 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
1.1-Tiền mặt (VND)	921,033,788	732,738,816
- Tại Văn phòng Công ty	320,443,537	189,566,565
- Tại XN Đá cát	8,556,493	158,425,710
- Tại XN Xây lắp	-	-
- Tại XN Hiệp An	21,200,151	7,929,126
- Tại XN Thanh Mỹ	371,710,106	354,888,138
- Tại XN Hiệp Tiến	137,000,877	14,813,079
- Tại XN Hiệp Lực	62,122,624	7,116,198
1.2-Tiền gửi ngân hàng	19,288,917,083	17,115,669,328
- Tại Văn phòng Công ty (VND)	2,844,899,459	4,616,004,560
- Tại Văn phòng Công ty (USD)	12,329,570,123	9,783,304,075
- Tại XN Đá cát	889,961,296	420,430,072
- Tại XN Xây lắp	-	-
- Tại XN Hiệp An	575,201,756	248,012,439
- Tại XN Thanh Mỹ	741,302,042	181,456,759
- Tại XN Hiệp Tiến	1,600,368,410	1,198,223,681
- Tại XN Hiệp Lực	307,613,997	668,237,742
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,209,950,871	17,848,408,144

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/6/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
2.1-Đầu tư ngắn hạn	9,000,000,000	18,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	9,000,000,000	18,000,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,000,000,000	18,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
3.1-Phải thu khách hàng	20,430,887,483	18,211,348,151
- Tại Văn phòng Công ty	2,185,661,213	1,909,909,713
- Tại XN Đá cát	2,542,806,851	2,221,005,851
- Tại XN Xây lắp	2,420,294,106	2,573,326,106
- Tại XN Hiệp An	3,173,613,449	2,077,011,068
- Tại XN Thanh Mỹ	3,321,305,940	2,412,631,085
- Tại XN Hiệp Tiến	4,820,490,513	4,965,355,482
- Tại XN Hiệp Lực	1,966,715,411	2,052,108,846
3.2-Trả trước cho người bán	3,676,919,370	5,182,568,781
- Tại Văn phòng Công ty	1,082,441,545	2,475,171,950
- Tại XN Đá cát	86,800,000	11,800,000
- Tại XN Xây lắp	2,507,677,825	2,695,596,831
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	-	-
- Tại XN Hiệp Lực	-	-
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	1,045,883,503	749,033,767
- Tại Văn phòng Công ty	308,967,515	44,055,283
- Tại XN Đá cát	56,944,025	44,233,653
- Tại XN Xây lắp	542,063,246	542,063,246
- Tại XN Hiệp An	58,585,204	40,984,689
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	29,932,924	36,322,928
- Tại XN Hiệp Lực	49,390,589	41,373,968
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,207,364,372)	(3,207,364,372)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	21,946,325,984	20,935,586,327
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	18,594,388,695	17,833,958,138
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8,124,706,594	6,341,177,226
- Công cụ, dụng cụ	301,222,094	200,492,095
- Chi phí SX, KD DD	4,232,486,682	4,889,997,320
- Thành phẩm	5,935,973,325	6,402,291,497
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	18,594,388,695	17,833,958,138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Tiền thuê đất	-	3,808,272
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	3,808,272
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/6/2010	Tại ngày 01/01/2010
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	1,706,320,314	1,628,455,295
- Tại Văn phòng Công ty	168,564,400	178,885,660
- Tại XN Đá cát	346,000	-
- Tại XN Xây lắp	1,256,183,108	1,228,410,401
- Tại XN Hiệp An	47,854,637	25,123,000
- Tại XN Thanh Mỹ	108,936,789	156,305,789
- Tại XN Hiệp Tiến	86,000,000	13,420,000
- Tại XN Hiệp Lực	38,435,380	26,310,445
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,753,958	83,262,318
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,734,074,272	1,711,717,613
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	41,380,475,868	67,336,487,566	15,773,478,864	1,296,263,937	567,920,001	316,407,819	126,671,034,055
2 Tăng trong năm 2010	13,861,755	6,896,098,335	3,030,944,402	-	-	-	9,940,904,492
- Mua trong năm	-	6,896,098,335	3,030,944,402	-	-	-	9,927,042,737
- Đầu tư XD CB hoàn thành	13,861,755	-	-	-	-	-	13,861,755
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/6/2010	41,394,337,623	74,232,585,901	18,804,423,266	1,296,263,937	567,920,001	316,407,819	136,611,938,547
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	11,157,068,537	23,356,028,532	6,879,029,024	992,932,371	181,227,271	212,889,246	42,779,174,981
2 Tăng trong năm 2010	1,243,254,051	3,830,120,686	972,382,812	52,186,121	27,620,910	8,626,548	6,134,191,128
- Khấu hao trong năm	1,243,254,051	3,830,120,686	972,382,812	52,186,121	27,620,910	8,626,548	6,134,191,128
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/6/2010	12,400,322,588	27,186,149,218	7,851,411,836	1,045,118,492	208,848,181	221,515,794	48,913,366,109
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2010	30,223,407,331	43,980,459,034	8,894,449,840	303,331,566	386,692,730	103,518,573	83,891,859,074
2 Tại ngày 30/6/2010	28,994,015,035	47,046,436,683	10,953,011,430	251,145,445	359,071,820	94,892,025	87,698,572,438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	382,319,275	1,120,786,000	2,528,795,098	4,031,900,373
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2010	382,319,275	1,120,786,000	2,528,795,098	4,031,900,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	157,467,164	1,120,786,000	1,115,782,169	2,394,035,333
2. Tăng trong kỳ	39,656,752	-	119,509,372	159,166,124
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/6/2010	197,123,916	1,120,786,000	1,235,291,541	2,553,201,457
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2010	224,852,111	-	1,413,012,929	1,637,865,040
2. Tại ngày 30/6/2010	185,195,359	-	1,293,503,557	1,478,698,916

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	7,147,464,175	6,523,180,862
- Dự án gạch trang trí - Thanh Mỹ	-	102,000,000
- Dự án cao lanh Trại Mát	1,983,468,444	1,983,468,444
- Dự án xí nghiệp Đá Cát	-	1,846,155,693
- Dự án trạm trộn bê tông Hiệp Lực	20,000,000	20,955,500
- Dự án đa dạng hóa SP sau nung Xí nghiệp Hiệp An	4,258,635,114	2,548,798,152
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	837,882,927	-
- Công trình khác (Hiệp Lực)	47,477,690	21,803,073
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	7,147,464,175	6,523,180,862

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
13.1-Đầu tư vào công ty con	7,368,700,000	7,368,700,000
a- Trị giá đầu tư	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,050,000,000	1,050,000,000
a- Trị giá đầu tư	1,050,000,000	1,050,000,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	35%	35%
- Cty CP Hiệp Phú		
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con	35%	35%
- Cty CP Hiệp Phú		
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>8,418,700,000</u>	<u>8,418,700,000</u>
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
14.1-Chỉ phí trả trước dài hạn	4,614,365,389	5,299,543,850
- Tại XN Hiệp An	1,218,839,488	2,364,226,098
- Tại XN Hiệp Tiến	296,972,331	1,550,086,225
- Tại XN Hiệp Lực	-	-
- Tại XN Đá Cát	525,182,738	68,181,814
- Tại XN Thanh Mỹ	369,795,406	489,795,405
- Tại Văn phòng Công ty	2,203,575,426	827,254,308
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	941,657,021	322,784,614
- Tại Văn phòng Công ty	715,142,209	210,978,691
- Tại XN Đá cát	100,191,894	98,551,673
- Tại XN Hiệp An	13,452,918	13,254,250
- Tại XN Hiệp Tiến	112,870,000	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	<u>5,556,022,410</u>	<u>5,622,328,464</u>
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	16,265,470,043	16,871,929,630
Vay ngắn hạn	16,265,470,043	16,871,929,630
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
15.2-Phải trả người bán	8,702,753,063	10,397,704,019
- Tại Văn phòng Công ty	2,414,451,725	3,510,655,477
- Tại XN Đá cát	1,913,940,079	1,539,886,463
- Tại XN Xây lắp	370,855,650	499,847,470
- Tại XN Hiệp An	1,591,911,544	1,020,823,436
- Tại XN Thanh Mỹ	917,972,135	226,022,350
- Tại XN Hiệp Tiến	892,216,010	1,945,686,150
- Tại XN Hiệp Lực	601,405,920	1,654,782,673
15.3-Người mua trả trước	1,395,027,178	2,744,083,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

- Tại Văn phòng Công ty	168,628,198	1,536,951,048
- Tại XN Đá cát	218,303,000	150,832,000
- Tại XN Xây lắp	259,272,000	659,272,000
- Tại XN Hiệp An	539,376,400	37,433,500
- Tại XN Thanh Mỹ	74,307,060	120,854,050
- Tại XN Hiệp Tiến	40,242,020	40,242,020
- Tại XN Hiệp Lực	94,898,500	198,498,500
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,048,192,216	2,117,746,946
- Thuế giá trị gia tăng	446,091,700	510,017,003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,889,502	13,485,172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,118,705,990	999,208,017
- Thuế tài nguyên	271,886,055	447,255,559
- Các loại thuế khác	206,618,969	147,781,195
15.5-Phải trả người lao động	4,524,507,854	4,478,110,515
15.6-Chi phí phải trả	1,651,728,752	935,173,919
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	2,482,939,995	2,823,721,165
- Kinh phí công đoàn	315,388,494	266,458,334
- Bảo hiểm xã hội	213,951,821	167,752,252
- Bảo hiểm y tế	66,546,076	26,714,358
- Phải trả khác	1,887,053,604	2,362,796,221
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	770,197,143	524,447,186
Cộng nợ ngắn hạn	37,840,816,244	40,892,916,498
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2010	01/01/2010
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	25,592,891,960	23,853,417,945
Vay dài hạn	25,592,891,960	23,853,417,945
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	9,345,261	20,296,224
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	25,602,237,221	23,873,714,169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2009	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	4,334,615,931	430,068,152	-	6,346,075,586
Tăng vốn trong năm 2009	43,644,400,000	7,518,102,500	-	-	-	-	7,890,390,448
Lãi trong năm 2009	-	-	-	405,642,119	-	-	(405,642,119)
Thuế TNDN năm 2009 được miễn	-	-	-	623,049,904	-	-	(4,782,672,000)
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	317,303,779	-	(1,563,403,586)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	(50,000,000)	-	-	-	418,233,054	(101,250,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2010	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,425,234,557)	5,363,307,954	747,371,931	418,233,054	7,383,498,329
Tăng vốn trong kỳ	-	-	157,027,500	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7,274,231,114
Thuế TNDN được miễn	-	-	-	582,130,457	374,237,417	-	(1,538,498,331)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2009	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	193,610,281	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(403,999,245)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5,845,000,000)
Chi các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,268,207,057)	5,945,438,411	1,121,609,348	207,844,090	7,274,231,112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 31/03/2009
- Vốn góp của nhà nước	-	3,577,000,000
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	-	3,577,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	37,778,600,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	41,355,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2010	83,500,000,000	83,500,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	75,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/06/2010	83,575,000,000	83,500,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Cổ tức đã công bố sau ngày 31 thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7% / vốn điều lệ	7% / vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 31/03/2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,357,500	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,357,500	4,135,560
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	5,945,438,411	5,363,307,954
- Quỹ dự phòng tài chính	1,121,609,348	747,371,931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

770,197,143

524,447,186

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
+ Doanh thu bán hàng	40,632,272,873	27,281,713,807
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>40,632,272,873</u>	<u>27,281,713,807</u>
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>-</u>	<u>-</u>
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	40,632,272,873	27,281,713,807
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>40,632,272,873</u>	<u>27,281,713,807</u>
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,870,941,335	18,997,910,814
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	<u>24,870,941,335</u>	<u>18,997,910,814</u>
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	594,166,593	209,055,754
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540,928,192	313,547,752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	474,078,380	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>1,609,173,165</u>	<u>522,603,506</u>
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
Lãi tiền vay	1,593,556,817	1,570,700,227
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	248,882
Chi phí tài chính khác	-	58,591,423
Cộng chi phí tài chính	<u>1,593,556,817</u>	<u>1,629,540,532</u>
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,118,705,990	186,399,401
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,118,705,990	186,399,401
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Q II năm 2010	Quý II năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,572,518,177	9,219,190,496
Chi phí nhân công	7,765,886,131	6,554,690,306
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,152,337,590	2,883,988,377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,219,554,386	5,766,939,512
Chi phí bằng tiền khác	4,550,380,639	1,802,069,045
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	36,260,676,923	26,226,877,736
VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ		
28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG		
VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

31.1 Các bên có liên quan với Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

31.2 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	58 %	58 %
- Cty CP Hiệp Phú	35 %	35 %

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Cty CP Hiệp Thành	58 %	58 %
- Cty CP Hiệp Phú	35 %	35 %

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý II năm 2010

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2010	01/01/2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39.43	41.91
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.57	58.09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.84	35.46
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.16	64.54
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.90	1.87
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.41	1.44
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	12.40	4.99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.27	4.31
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.82	0.75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.99	0.64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.13	1.00

Lập, Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung



Trương Hùng Minh